

QUYẾT ĐỊNH

*V/v công bố công khai dự toán ngân sách
năm 2025 của Ban Quản lý Dịch vụ công ích thành phố Biên Hòa*

**GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 56/2022/TT-BTC ngày 16/09/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 6569/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND thành phố Biên Hòa về việc giao dự toán thu, chi năm 2025;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính – Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi năm 2025 của Ban Quản lý Dịch vụ công ích thành phố Biên Hòa (theo biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Ban Giám đốc, Phòng Tài chính – Kế toán, các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (báo cáo);
- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, P. TC-KT.



GIÁM ĐỐC

Phạm Vũ Quang

Đơn vị Ban Quản lý Dịch vụ công ích thành phố Biên Hòa

Chương: 799

**DỰ TOÁN THU, CHI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ SỰ NGHIỆP KHÁC
NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 176 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý Dịch vụ công ích thành phố Biên Hòa)



Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số
A	Tổng nguồn thu	16.454.605.578
I	Tổng nguồn tài chính của đơn vị (1+2+3+4)	16.454.605.578
1	Thu sự nghiệp, dịch vụ	16.398.976.578
1.1	Từ các hoạt động cung cấp các dịch vụ công do nhà nước định giá	0
1.1.1	Thu từ dịch vụ công ích	0
	Sự nghiệp thị chính	0
	Sự nghiệp giao thông	0
	Sự nghiệp môi trường	0
	Trong đó: Phần thu tăng thêm do thực hiện lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ theo quy định	0
1.2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	16.398.976.578
1.2.1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ, tiện ích trong các cụm công nghiệp	2.418.770.970
1.2.2	Thu dịch vụ của các Ban quản lý chợ	13.953.205.608
1.2.3	Thu dịch vụ khác, thu khác	27.000.000
1.3	Kinh phí nhà nước đặt hàng (3)	0
2	Nguồn thu phí được để lại	0
3	Nguồn ngân sách nhà nước	55.629.000
3.1	Ngân sách trong nước	55.629.000
	Thu đầu tư Chợ	55.629.000
3.2	Vốn vay, viện trợ theo quy định của pháp luật	0
4	Nguồn thu hợp pháp khác	0
B	Tổng nguồn tài chính (II+III)	16.454.605.578
II	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị	16.454.605.578
1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	16.454.605.578
1.1	Chi tiền lương	12.130.860.131
1.2	Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	2.517.602.800
1.3	Trích khấu hao tài sản cố định theo quy định	120.000.000
1.4	Chi đầu tư phát triển theo quy định	0
1.5	Chi khác theo quy định	370.000.000
1.6	Nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác theo quy định	1.316.142.647

STT	Nội dung	Tổng số
	Thuế GTGT	1.260.513.647
	Thuế TNDN	
	Nộp NSNN	55.629.000
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
2.1	Kinh phí thường xuyên	0
2.2	Kinh phí không thường xuyên	0
III	Trích lập quỹ	0
C	Dự toán chi ngân sách nhà nước	482.971.000.000
I	Sự nghiệp môi trường	312.186.000.000
1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	312.186.000.000
1.1	- Kinh phí dịch vụ công ích: quét đường, duy trì dải phân cách, nạo vét mương cống,...	46.000.000.000
1.2	- Kinh phí xử lý nước thải sinh hoạt tại Trạm xử lý nước thải sinh hoạt số 1, giai đoạn 1A, công suất 3.000m ³ /ngày, đêm	6.186.000.000
1.3	- Chi phí tư vấn (thẩm định giá, tổ chức lựa chọn nhà thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói xúc, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt)	1.000.000.000
1.4	- Hoạt động xúc, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt	95.000.000.000
1.5	- Hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng phương pháp sản xuất mùn hữu cơ (compost) bảo đảm tỷ lệ chôn lấp dưới 15%	164.000.000.000
2	Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	0
II	Sự nghiệp thị chính	136.461.000.000
1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	136.461.000.000
1.1	- Tiền điện, nước công cộng	16.188.000.000
1.2	- Kinh phí dịch vụ công ích: chăm sóc công viên, vòng xoay, dải phân cách, cây xanh; quản lý, vận hành, duy tu sửa chữa thường xuyên hệ thống chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông, chi phí tư vấn, thẩm định giá,...	120.273.000.000
2	Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	0
III	Sự nghiệp giao thông	34.324.000.000
1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	34.324.000.000
1.1	- Kinh phí dịch vụ công ích: duy tu thường xuyên cầu, đường, hầm, suối,...	34.324.000.000
2	Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương	0